

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÀ ĐÔ

Báo cáo Tài chính riêng

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024



MỤC LỤC

Trang

Báo cáo tài chính	2 – 34
Thông tin chung	2-4
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8-9
Thuyết minh Báo cáo tài chính.	10- 35

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty cổ phần Tập đoàn Hà Đô là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100283802 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 11 tháng 4 năm 2005. Công ty sau đó nhiều lần nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 31 được cấp ngày 16 tháng 7 năm 2024 tăng vốn lên 3.363.315.290.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) kể từ ngày 22 tháng 02 năm 2010 theo Quyết định số 07/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 01 năm 2010.

Hoạt động trong năm tài chính hiện tại của Công ty là đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản; hoạt động xây lắp; cung cấp dịch vụ khách sạn; cho thuê văn phòng, và các dịch vụ khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Đầu tư xây dựng, vận hành các dự án năng lượng điện thông qua các công ty con bao gồm 5 nhà máy thủy điện, 2 dự án điện mặt trời, 1 dự án điện gió với tổng công suất đạt 462MW.

Công ty có trụ sở chính tại số 8 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Công ty có hai chi nhánh: Chi nhánh miền Nam có địa chỉ tại số 60 đường Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (đang tiến hành thủ tục chấm dứt hoạt động) và Chi nhánh Khách sạn IBIS Hà Đô có địa chỉ tại số 02, đường Hồng Hà, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Ông Nguyễn Trọng Thông	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Minh	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tô	Thành viên (đến ngày 27/04/2024)
Ông Lê Xuân Long	Thành viên
Bà Cao Thị Tâm	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Trung	Thành viên (Từ ngày 27/04/2024)
Bà Trần Thị Quỳnh Anh	Thành viên độc lập (Từ ngày 27/04/2024)
Ông Hoàng Đình Hùng	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Thành viên độc lập (đến ngày 27/04/2024)

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Ông Nguyễn Đức Mạnh	Chủ tịch UBKT (đến ngày 27/04/2024)
Bà Trần Thị Quỳnh Anh	Chủ tịch UBKT (Từ ngày 27/04/2024)
Bà Cao Thị Tâm	Ủy viên (Từ ngày 27/04/2024)
Ông Hoàng Đình Hùng	Ủy viên (đến ngày 27/04/2024)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Ông Nguyễn Trọng Minh
Ông Chu Tuấn Anh
Ông Lê Xuân Tuấn
Ông Trần Tiến Dũng

Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc (đến 17/06/2024)
Phó Tổng giám đốc
Phó tổng giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch - trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng từ trang 05 đến trang 35 kèm theo. Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con.

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
(PHIÊN DUYỆT) *com*



[Handwritten signature]

CHỦ TỊCH
Nguyễn Trọng Hồng

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

TM. BAN GIÁM ĐỐC
P.TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.887.435.809.510	1.669.940.060.929
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	299.075.940.223	125.777.748.213
1	Tiền	111		132.269.680.430	125.777.748.213
2	Các khoản tương đương tiền	112		166.806.259.793	
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		679.204.806.645	386.602.400.459
1	Chứng khoán kinh doanh	121	V.8	609.204.806.645	386.602.400.459
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70.000.000.000	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		390.499.046.520	481.481.759.404
1	Phải thu khách hàng	131	V.2	257.988.886.164	241.256.716.052
2	Trả trước cho người bán	132	V.2	28.607.099.071	28.507.679.029
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2	63.199.901.708	63.199.901.708
4	Các khoản phải thu khác	136	V.2	118.286.216.192	226.100.519.230
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(77.583.056.615)	(77.583.056.615)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.4	507.001.876.054	663.526.094.724
1	Hàng tồn kho	141		517.226.076.818	673.750.295.488
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.224.200.764)	(10.224.200.764)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		11.654.140.068	12.552.058.129
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		74.740.537	906.806.912
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.579.399.531	11.575.501.931
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			69.749.286
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.548.481.158.269	6.569.212.489.743
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		275.188.638.800	273.088.638.800
1	Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.3	263.410.819.622	263.410.819.622
2	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.3	10.800.000.000	8.700.000.000
3	Phải thu dài hạn khác	216		977.819.178	977.819.178
II.	Tài sản cố định	220		208.687.978.885	216.471.610.789
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	208.389.118.225	216.356.110.776
	- Nguyên giá	222		344.018.052.309	344.018.052.309
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(135.628.934.084)	(127.661.941.533)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.5	298.860.660	115.500.013
	- Nguyên giá	228		1.679.617.500	1.391.017.500
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.380.756.840)	(1.275.517.487)
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.6	544.561.336.119	557.387.987.787
	- Nguyên giá	231		758.194.478.910	758.194.478.910
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(213.633.142.791)	(200.806.491.123)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		55.080.905.443	54.622.922.900
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	55.080.905.443	54.622.922.900
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.456.838.181.044	5.456.838.181.044
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.8	5.428.559.107.257	5.428.559.107.257
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.8	150.000.000	150.000.000
3	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(14.870.926.213)	(14.870.926.213)
4	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.8	43.000.000.000	43.000.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		8.124.117.978	10.803.148.423
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		5.950.825.812	4.234.200.715
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.173.292.166	6.568.947.708
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.435.916.967.779	8.239.152.550.672

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		3.001.612.801.750	2.827.369.730.615
I.	Nợ ngắn hạn	310		2.437.565.335.998	2.331.457.116.092
1	Phải trả người bán	311	V.9	54.821.121.862	58.292.144.007
2	Người mua trả tiền trước	312	V.9	8.744.597.554	293.107.545.149
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	10.889.885.697	12.782.279.774
4	Phải trả người lao động	314		3.488.778.505	10.620.822.965
5	Chi phí phải trả	315	V.11	781.603.216.672	707.599.856.604
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		779.661.092	1.236.206.178
7	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.9	1.138.773.264.908	432.360.888.087
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	395.960.832.467	771.202.696.087
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		42.503.977.241	44.254.677.241
II.	Nợ dài hạn	330		564.047.465.752	495.912.614.523
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.12	13.970.437.797	12.217.918.252
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	550.077.027.955	483.694.696.271
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.434.304.166.029	5.411.782.820.057
I.	Vốn chủ sở hữu	410		5.434.304.166.029	5.411.782.820.057
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14	3.057.568.410.000	3.057.568.410.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		3.057.568.410.000	3.057.568.410.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		374.867.728.678	374.867.728.678
3	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15	23.516.835.886	23.516.835.886
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.978.351.191.465	1.955.829.845.493
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.802.952.370.694	1.210.225.782.648
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		175.398.820.771	745.604.062.845
II.	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8.435.916.967.779	8.239.152.550.672

Hà Nội, ngày 30. tháng 07 năm 2024

Người lập

Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng

Phạm Hồng Hiếu



Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
			Năm 2024	Năm 2023	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	158.216.601.239	159.621.268.772	549.815.460.744
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		158.216.601.239	159.621.268.772	549.815.460.744
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	87.748.286.270	108.640.725.283	318.097.630.034
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		70.468.314.969	50.980.543.489	231.717.830.710
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	54.512.544.001	169.834.101.094	57.612.853.048
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	13.404.834.519	31.407.632.667	31.567.297.230
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.356.534.409	27.795.432.860	31.490.577.643
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	890.891.123	3.703.604.675	1.798.621.072
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	20.595.779.631	39.382.446.225	39.829.997.548
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		90.089.353.697	146.320.961.016	216.134.767.908
11. Thu nhập khác	31		66.728.014	446.908.536	191.890.014
12. Chi phí khác	32		115.845.088	370.909.702	381.194.967
13. Lợi nhuận khác	40		(49.117.074)	75.998.834	(189.304.953)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		90.040.236.623	146.396.959.850	215.945.462.955
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.215.581.622	(5.488.721.737)	39.317.808.836
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(22.614.978)	4.564.696.557	1.228.833.348
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		82.847.269.979	147.320.985.030	175.398.820.771

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Kế toán trưởng

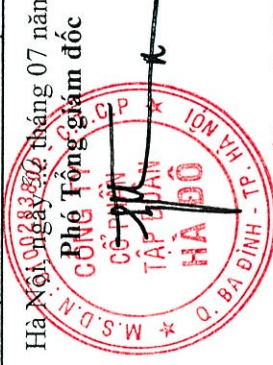
Người lập

Phó Tổng giám đốc

(Signature)

Vũ Thị Dung

Phạm Hồng Hiếu



Nguyễn Trọng Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	Giai đoạn tài chính	Giai đoạn tài chính
		kết thúc ngày 30/06/2024	kết thúc ngày 30/06/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	215.945.462.955	268.457.081.152
2 Điều chỉnh cho các khoản	02		
- Khấu hao tài sản	03	20.898.883.572	21.074.301.537
- Các khoản dự phòng	04		3.610.235.249
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06	(52.675.765.752)	(159.299.708.634)
- Chi phí lãi vay	07	31.490.577.643	54.935.736.552
3 Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	215.659.158.418	188.777.645.856
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	21.606.414.382	(78.897.871.874)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	156.524.218.670	229.341.241.761
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	303.171.374.310	(397.765.890.826)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(884.558.722)	(2.855.321.180)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	(222.602.406.186)	(283.613.494.576)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(38.696.254.079)	(32.473.740.664)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(37.796.906.346)	(32.905.507.417)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.360.036.242	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.552.380.200)	(550.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	395.788.696.489	(410.942.938.920)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(746.582.543)	(4.462.684.000)
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(72.100.000.000)	
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(5.999.400.000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	6.007.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	159.215.610.000	249.333.744.384
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	86.369.027.457	244.878.660.384

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	Giai đoạn tài chính	Giai đoạn tài chính
		kết thúc ngày 30/06/2024	kết thúc ngày 30/06/2023
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	289.655.804.696	516.174.217.714
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(598.515.336.632)	(739.337.667.078)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(308.859.531.936)	(223.163.449.364)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	173.298.192.010	(389.227.727.900)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	125.777.748.213	482.506.152.215
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	299.075.940.223	93.278.424.315

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập

Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng

Phạm Hồng Hiếu



Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Trọng Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100283802 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 11 tháng 4 năm 2005. Công ty sau đó nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 31 được cấp ngày 16 tháng 7 năm 2024.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản; hoạt động xây lắp; cung cấp dịch vụ khách sạn; cho thuê văn phòng và các dịch vụ khác.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang giá gốc bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất, các chi phí xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng, các chi phí quản lý xây dựng chung đã được phân bổ và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

2.2. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.3. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính

4. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, bất động sản đầu tư: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

6.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

7.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7.2 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ của Công ty và ý kiến của Đại hội đồng cổ đông.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

9.1. Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

9.2. Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận theo:

Giá trị quyết toán (hoặc quyết toán giai đoạn) đã được nghiệm thu, ký kết giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

9.3. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

9.4. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ	4.517.302.133	2.066.411.812
Tiền gửi ngân hàng	46.922.309.324	123.700.631.519
Các khoản tương đương tiền	166.806.259.793	
Tiền trong tài khoản chứng khoán	80.830.068.973	10.704.882
Cộng	299.075.940.223	125.777.748.213

V.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Khách hàng mua nhà dự án Nguyễn Văn Công	1.837.018.019	1.895.749.019
Khách hàng mua nhà dự án quận 12	12.067.310.194	12.067.310.794
Khách hàng mua nhà dự án An Khánh	162.281.280.901	145.531.351.251
Cục đo đạc và bản đồ Việt Nam	811.044.500	2.811.044.500
Khách hàng mua nhà CCI Dịch vụ	14.555.583.000	14.555.583.000
Phải thu khách hàng là công ty liên quan	24.358.228.381	26.057.143.357
Khách hàng mua dự án Sư Vạn Hạnh	23.276.227.600	23.276.227.600
Các khách hàng khác	18.802.193.569	15.062.306.531
Cộng	257.988.886.164	241.256.716.052

Phải thu khách hàng là các công ty liên quan

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Cty CP Quản lý - Vận hành - Khai thác BDS Hà Đô	75.353.634	30.040.938
Công ty CP đầu tư BĐS Bình An Riverside	5.245.055.854	5.245.055.854
Công ty CP quản lý và kinh doanh bất động sản Hà Đô	692.988.111	
Công ty TNHH Năng lượng Surya Prakash Việt Nam	2.019.676.188	2.018.649.507
Công ty cổ phần thủy điện Sông Tranh 4	691.654.028	691.654.028
Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Hà	518.163.607	518.163.607
Công ty TNHH Hà Đô Bình Thuận	2.064.484.073	2.064.484.073
Công ty TNHH MTV Đầu tư Quốc tế Hà Đô	5.447.390.528	5.447.390.528
Công ty Cổ phần Za Hưng	1.738.488.313	1.738.488.313
Công ty CP Năng lượng Agrita - Quảng Nam	5.753.518.045	5.753.518.045
Công ty CP Minh Long Đông Sài Gòn	111.456.000	111.456.000
Công ty TNHH MTV Điện gió Hà Đô Thuận Nam	-	2.438.242.464
Cộng	24.358.228.381	26.057.143.357

leh

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Trả trước cho người bán ngắn hạn.

	Đơn vị tính: VND	
	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Viện năng lượng	1.013.450.000	1.473.450.000
Công ty cổ phần kỹ thuật Nam Việt	3.356.516.900	3.356.516.900
Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Sóc Trăng	12.000.000.000	12.000.000.000
Các đối tượng khác	12.237.132.171	11.677.712.129
Cộng	28.607.099.071	28.507.679.029

Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Công ty CP Hà Đô 45	56.299.901.708	56.299.901.708
Công ty CP Đầu tư Khánh Hà	6.900.000.000	6.900.000.000
Cộng	63.199.901.708	63.199.901.708
Dự phòng cho vay ngắn hạn khó đòi	(56.299.901.708)	(56.299.901.708)

Phải thu ngắn hạn khác

	Đơn vị tính: VND	
	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Tạm ứng	19.221.754.256	19.441.624.259
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các công ty con	87.954.174.000	197.305.284.000
Phải thu từ lãi cho vay, tiền gửi	7.066.494.854	4.978.706.590
Các khoản phải thu khác	4.043.793.082	4.374.904.381
Cộng	118.286.216.192	226.100.519.230

V.3 Các khoản phải thu dài hạn

Trả trước cho người bán dài hạn

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Công ty CP Phát triển đô thị Từ Liêm	146.410.819.622	146.410.819.622
Công ty TNHH MTV 756	117.000.000.000	117.000.000.000
Cộng	263.410.819.622	263.410.819.622

Phải thu về cho vay dài hạn

	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 01/01/2024
Công ty CP Đầu tư Khánh Hà	10.800.000.000	8.700.000.000
Cộng	10.800.000.000	8.700.000.000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

V.4. Hàng tồn kho

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Bất động sản xây dựng để bán	501.191.270.246	10.224.200.764	652.562.297.364	10.224.200.764
<i>Dự án An Khánh – An Thượng</i>	<i>323.846.624.795</i>	<i>10.224.200.764</i>	<i>478.686.200.672</i>	<i>10.224.200.764</i>
<i>Khu biệt thự Sư Vạn Hạnh</i>	<i>73.404.835.159</i>		<i>73.404.835.159</i>	
<i>Dự án chung cư CCI Dịch Vọng</i>	<i>41.488.168.399</i>		<i>41.481.993.854</i>	
<i>Dự án Tòa nhà Hồn Hợp khu ĐTM Dịch Vọng</i>	<i>34.687.297.524</i>		<i>33.598.477.911</i>	
<i>Dự án CC3 Dịch Vọng</i>	<i>17.628.920.209</i>		<i>17.450.123.327</i>	
<i>Các dự án khác</i>	<i>10.135.424.160</i>		<i>7.940.666.441</i>	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.590.984.623		20.714.575.697	
Nguyên vật liệu	443.821.949		473.422.427	
Cộng	517.226.076.818	10.224.200.764	673.750.295.488	10.224.200.764

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
V.5. Tài sản cố định

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng TSCĐ hữu hình	Đơn vị tính: VND	
							TSCĐ vô hình	TSCĐ vô hình
I	Nguyên giá TSCĐ							
	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	244.421.955.098	85.056.611.786	9.828.639.954	4.710.845.471	344.018.052.309	1.391.017.500	288.600.000
	Tăng trong kỳ							288.600.000
	Do mua sắm							
	Do XD/CB							
	Do phân loại lại giữa các nhóm							
	Giảm trong kỳ							
	Do thanh lý, nhượng bán							
	Do phân loại lại giữa các nhóm							
	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	244.421.955.098	85.056.611.786	9.828.639.954	4.710.845.471	344.018.052.309	1.679.617.500	
II	Hao mòn TSCĐ							
	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	63.927.856.421	51.096.734.978	8.204.572.818	4.432.777.316	127.661.941.533	1.275.517.487	
	Tăng trong kỳ	3.923.798.412	3.662.165.124	180.647.004	200.382.011	7.966.992.551	105.239.353	
	Do trích khấu hao TSCĐ	3.923.798.412	3.662.165.124	180.647.004	200.382.011	7.966.992.551	105.239.353	
	Do phân loại lại giữa các nhóm							
	Giảm trong kỳ							
	Do thanh lý, nhượng bán							
	Do phân loại lại giữa các nhóm							
	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	67.851.654.833	54.758.900.102	8.385.219.822	4.633.159.327	135.628.934.084	1.380.756.840	
III	Giá trị còn lại							
	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	180.494.098.677	33.959.876.808	1.624.067.136	278.068.155	216.356.110.776	115.500.013	
	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	176.570.300.265	30.297.711.684	1.443.420.132	77.686.144	208.389.118.225	298.860.660	

kh

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

V.6. Bất động sản đầu tư

	Đơn vị tính: VND
	<u>Quyền sử dụng đất và Nhà cửa</u>
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	758.194.478.910
Phát sinh trong kỳ tăng	
Phát sinh trong kỳ giảm	
Số dư cuối kỳ	758.194.478.910
Giá trị hao mòn	
Số dư đầu kỳ	200.806.491.123
Khấu hao trong kỳ tăng	12.826.651.668
Khấu hao trong kỳ giảm	
Số dư cuối kỳ	213.633.142.791
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	557.387.987.787
Số cuối kỳ	<u>544.561.336.119</u>

Bất động sản của công ty bao gồm các tài sản có nguyên giá như sau:

	<u>Tại ngày 30/06/2024</u>	<u>Tại ngày 01/01/2024</u>
VP Hà Đô Airport Building	180.766.432.781	180.766.432.781
Nhà cửa vật kiến trúc 60M trường Sơn	133.600.517.254	133.600.517.254
Tầng thương mại chung cư 151	4.881.479.260	4.881.479.260
Tầng thương mại chung cư Z751	4.057.028.078	4.057.028.078
Tầng TM chung cư CT1, CT2 H.V.Thái	13.952.126.285	13.952.126.285
Tầng TM chung cư N10 Dịch Vọng	21.336.181.353	21.336.181.353
Tầng tầng hầm 2 chung cư N10 Dịch Vọng	16.882.854.908	16.882.854.908
Tầng TM chung cư Nguyễn Văn Công	10.618.892.068	10.618.892.068
Sân tennis CC2+CC3	3.135.792.727	3.135.792.727
Tòa nhà Hà Đô 186 Hoàng Sâm	27.488.274.808	27.488.274.808
Tầng thương mại +hầm ô tô tòa CCI Dịch Vọng	33.388.726.844	33.388.726.844
Tầng thương mại tại chung cư Hado centrosa	308.086.172.544	308.086.172.544
Cộng	<u>758.194.478.910</u>	<u>758.194.478.910</u>

V.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Tại ngày 30/06/2024</u>	<u>Tại ngày 01/01/2024</u>
Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các dự án sau:		
Dự án khu đô thị mới An Khánh - An Thượng	44.927.168.632	44.927.168.632
Các dự án năng lượng điện	10.041.948.376	9.536.022.450
Sửa chữa tài sản và các dự án khác	111.788.435	159.731.818
Cộng	<u>55.080.905.443</u>	<u>54.622.922.900</u>

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

V.8. Các khoản đầu tư tài chính

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>				
Trái phiếu kinh doanh	609.204.806.645	609.204.806.645	386.602.400.459	386.602.400.459
Trái phiếu ngân hàng	70.000.000.000	70.000.000.000		
	679.204.806.645	679.204.806.645	386.602.400.459	386.602.400.459
<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>				
* Trái phiếu dài hạn	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
	43.000.000.000	43.000.000.000	43.000.000.000	43.000.000.000
	43.000.000.000	43.000.000.000	43.000.000.000	43.000.000.000

Handwritten mark

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
V.8. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Đầu tư vốn dài hạn tại: Công ty con nắm giữ trực tiếp	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp
1 Công ty CP Năng lượng Agrita Quảng Nam	99.729.000	94,98%	99.729.000	94,98%
2 Công ty CP Hà Đô 756 Sài Gòn	28.350.000	63,00%	28.350.000	63,00%
3 Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Hà	18.440.000	70,92%	18.440.000	70,92%
4 Công ty CP Za Hung	69.531.600	51,75%	63.210.546	51,75%
5 Công ty CP thủy điện Sông Tranh 4	15.300.000	34,00%	15.300.000	34,00%
6 Công ty Cổ phần Năng lượng và Đầu tư hạ tầng Hà Đô	112.460.000	99,96%	112.460.000	99,96%
7 Công ty CP QL-VH-KT BĐS Hà Đô	1.399.300	99,95%	1.999.000	99,95%
8 Công ty Cổ phần quản lý và kinh doanh Bất động sản Hà Đô	1.999.800	99,99%	1.999.800	99,99%
9 Công ty CP đầu tư Bất động sản Bình An Riverside	61.782.000	99,97%	61.782.000	99,97%
10 Công ty Đầu tư Quốc Tế Hà Đô	(*)	100%	(*)	100%
11 Công ty cổ phần Minh Long Đông Sài Gòn	32.414.780	73,67%	32.414.780	73,67%
12 Công ty CP Thiết Bị Giáo Dục 1 Cộng	42.328.039	99,95%	42.328.039	99,95%
Cộng ty liên doanh				
1 Công ty TNHH Hồn Hợp Dịch Vụ Cộng		50,00%		50,00%
Cộng				
			5.428.559.107.257	5.428.559.107.257
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				
- Dự phòng đầu tư vào công ty con Cộng				
			(14.870.926.213)	(14.870.926.213)
			(14.870.926.213)	(14.870.926.213)

(*) Công ty đầu tư Quốc Tế Hà Đô được thành lập tại Lào.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

V.9 Các khoản phải trả ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Phải trả ngắn hạn khách hàng

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Khách hàng là các công ty liên quan	38.822.305.791	37.479.579.627
CTy TNHH xây dựng và PT hạ tầng Đại Việt	780.775.285	1.136.626.261
Công ty Cổ phần Hà Đô 1	2.034.615.545	6.086.282.710
Công ty CP Cơ điện xây dựng- Thiết bị CN Hà Đô	1.229.471.338	1.248.271.338
Công ty TNHH XD Dịch vụ Bất Động Sản Phú Gia	758.890.000	758.890.000
Công ty TNHH xây dựng TM Dịch vụ D.N.T	880.020.000	880.020.000
Phải trả các khách hàng khác	10.315.043.903	10.702.474.071
Cộng	54.821.121.862	58.292.144.007

Phải trả khách hàng là các Công ty liên quan

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Công ty Cổ phần Hà Đô - 756 Sài Gòn	31.890.294.513	31.890.294.513
Công ty TNHH MTV QL-VH-KT BĐS Hà Đô	4.246.256.192	3.314.839.267
Công ty Cp quản lý & kinh doanh bất động sản Hà Đô	666.209.627	254.900.388
Công ty cổ phần đầu tư An Lạc	2.019.545.459	2.019.545.459
Cộng	38.822.305.791	37.479.579.627

Người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Trả tiền trước theo các hợp đồng mua Bất động sản	8.159.260.358	281.709.240.065
Trả trước các hợp đồng xây dựng	245.000.000	10.823.935.323
Trả tiền trước các dịch vụ khác	340.337.196	574.369.761
Cộng	8.744.597.554	293.107.545.149

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

V.9 Các khoản phải trả ngắn hạn(tiếp theo)

Các khoản phải trả khác

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Tại ngày 30/06/2024</u>	<u>Tại ngày 01/01/2024</u>
Tiền quản lý tập trung phải trả công ty con	480.132.199.730	315.333.781.040
Phải trả các khoản thu hộ (quỹ nhà....)	11.449.042.798	12.686.352.098
Phải trả viện KHCN Quân Sự	9.924.602.880	7.710.400.280
Cty TNHH Đầu tư và PT Giáo Dục Newton	20.630.454.546	20.630.454.546
Công ty TNHH Năng lượng Surya Prakash Việt Nam	34.000.000.000	34.000.000.000
Nhận tiền cho mục đích chuyển nhượng BĐS	-	7.464.242.260
Cổ tức phải trả các cổ đông	152.961.952.975	
Phải trả phải nộp khác	405.873.533.431	9.857.093.611
Nhận kí quỹ, kí cược	23.801.478.548	24.678.564.252
Cộng	<u>1.138.773.264.908</u>	<u>432.360.888.087</u>

V.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Tại ngày 30/06/2024</u>	<u>Tại ngày 01/01/2024</u>
Thuế GTGT phải nộp	684.545.356	4.538.608.331
Thuế TNDN	9.114.454.623	7.593.552.134
Thuế thu nhập cá nhân	525.571.160	642.263.223
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	521.458.831	-
Thuế nhà thầu NN và các loại thuế khác	43.855.727	7.856.086
Cộng	<u>10.889.885.697</u>	<u>12.782.279.774</u>

V.11. Chi phí phải trả

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Tại ngày 30/06/2024</u>	<u>Tại ngày 01/01/2024</u>
Phải trả ngắn hạn		
Chi phí xây dựng và tiền sử dụng đất	669.225.319.924	587.571.903.486
Lãi vay phải trả	109.682.116.448	116.887.792.884
Chi phí khác	2.695.780.300	3.140.160.234
Cộng	<u>781.603.216.672</u>	<u>707.599.856.604</u>

V.12. Các khoản phải trả dài hạn

	<u>Tại ngày 30/06/2024</u>	<u>Tại ngày 01/01/2024</u>
Nhận kí cược, kí quỹ dài hạn	13.594.895.397	11.668.430.872
Phải trả dài hạn khác	375.542.400	549.487.380
Cộng	<u>13.970.437.797</u>	<u>12.217.918.252</u>

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

V.13. Các khoản vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Vay ngắn hạn	Tại ngày 30/06/2024		Số phát sinh		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Vay đối tượng khác (cá nhân)	40.845.495.835	40.845.495.835	3.658.136.380	18.400.000.000	55.587.359.455	55.587.359.455
Vay NH dài hạn đến hạn trả	43.615.336.632	43.615.336.632			43.615.336.632	43.615.336.632
Vay các đối tượng khác dài hạn đến hạn trả	311.500.000.000	311.500.000.000	256.000.000.000	616.500.000.000	672.000.000.000	672.000.000.000
Cộng	395.960.832.467	395.960.832.467	259.658.136.380	634.900.000.000	771.202.696.087	771.202.696.087
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	65.423.004.955	65.423.004.955		21.807.668.316	87.230.673.271	87.230.673.271
Vay cá nhân	14.190.000.000	14.190.000.000	14.190.000.000			
Vay các bên liên quan	470.464.023.000	470.464.023.000	390.000.000.000	316.000.000.000	396.464.023.000	396.464.023.000
Cộng	550.077.027.955	550.077.027.955	404.190.000.000	337.807.668.316	483.694.696.271	483.694.696.271

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

V.13. Các khoản vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

* Chi tiết các khoản vay như sau

	Lãi suất (năm)	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 (VND)	Kỳ hạn trả gốc
- Vay ngân hàng			
Ngân hàng Shinhanbank - CN Trần Duy Hưng	7,5% - 9,32%	109.038.341.587	Gốc đáo hạn từ 1/2022 đến tháng 10/2026, lãi trả hàng tháng
- Vay đối tượng khác			
Vay cá nhân	4% - 9,4%	58.499.518.835	Trả gốc và lãi 1 lần vào cuối kỳ
- Vay các bên liên quan			
Công ty CP Năng lượng Agrita - Quảng Nam	2%-6,2%	229.000.000.000	
Công ty Cổ phần Hà Đô - 756 Sài Gòn	2%-6,2%	101.500.000.000	
Công ty Cổ phần Za Hưng	5,8%-6,2%	320.000.000.000	
Công ty CP thiết bị Giáo dục 1	5,8%-6,2%	-	
Công ty TNHH Năng lượng Surya Prakash Việt Nam	5,8%-6,2%	128.000.000.000	
Tổng cộng		946.037.860.422	

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

V.14. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn cổ phần(*)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2024	3.057.568.410.000	374.867.728.678	-	23.516.835.886	1.955.829.845.493	5.411.782.820.057
Số tăng trong kỳ					175.399.766.472	175.399.766.472
Tăng do lãi					175.398.820.771	175.398.820.771
Tăng khác					945.701	945.701
Số giảm trong kỳ					152.878.420.500	152.878.420.500
Chuyển sang NV KD						
Trả cổ tức bằng tiền					152.878.420.500	152.878.420.500
Tại ngày 30/06/2024	3.057.568.410.000	374.867.728.678		23.516.835.886	1.978.351.191.465	5.434.304.166.029

Đơn vị: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là;

	Số tại ngày 30/06/2024 Số cổ phiếu VND	Số tại ngày 01/01/2024 Số cổ phiếu VND
Vốn cổ phần được duyệt	305.756.841	305.756.841
Vốn cổ phần đã phát hành	3.057.568.410.000	3.057.568.410.000
Cổ phiếu phổ thông	305.756.841	305.756.841
Cổ phiếu đang lưu hành	3.057.568.410.000	3.057.568.410.000
Cổ phiếu phổ thông	<u>305.756.841</u>	<u>305.756.841</u>
	<u>3.057.568.410.000</u>	<u>3.057.568.410.000</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

V.15. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển sang vốn cổ phần.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

VI.1. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế GTGT.

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023
Doanh thu kinh doanh bất động sản	398.803.665.306	183.277.525.160
Doanh thu xây lắp, cung cấp thiết bị	8.220.114.546	257.252.553.725
Doanh thu dịch vụ khách sạn	63.656.105.717	49.748.484.342
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	79.135.575.175	74.467.091.400
Cộng	549.815.460.744	564.745.654.627

VI.2. Giá vốn hàng bán

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023
Giá vốn của BĐS đã bán	246.396.501.824	61.967.023.530
Giá vốn xây lắp và cung cấp thiết bị	7.699.577.129	232.498.899.512
Giá vốn của dịch vụ khách sạn	32.705.334.026	26.108.500.231
Giá vốn của dịch vụ cung cấp khác	31.296.217.055	29.578.850.535
Cộng	318.097.630.034	350.153.273.808

VI.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.748.353.048	1.459.613.235
Cổ tức và lợi nhuận được chia	49.864.500.000	174.255.096.000
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		1.025.548
Cộng	57.612.853.048	175.715.734.783

VI.4. Chi phí tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023
Chi phí lãi vay	31.490.577.643	54.842.262.578
Chi phí khác	76.719.587	3.708.267.612
Cộng	31.567.297.230	58.550.530.190

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (Tiếp theo)

VI.5. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Chi phí bán hàng

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023
Chi phí quảng cáo và chi phí khác	1.798.621.072	4.461.656.816
Cộng	1.798.621.072	4.461.656.816

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023
Chi phí nhân viên	23.713.630.651	27.373.521.551
Chi phí nguyên vật liệu quản lý, đồ dùng VP	537.481.381	
Chi phí khấu hao tài sản cố định, ccđc	466.893.366	429.064.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.628.971.943	8.855.410.674
Chi phí dự án dừng triển khai		17.787.051.722
Chi phí quản lý khác	7.483.020.207	4.603.178.519
Cộng	39.829.997.548	59.048.227.464

VI.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023
Chi phí phát triển BĐS để bán	93.460.357.543	11.610.664.222
Chi phí nhân công	30.973.822.411	33.519.684.986
Chi phí khấu hao	20.898.883.572	21.074.301.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.061.302.343	49.879.554.909
Chi phí nguyên vật liệu	1.757.314.854	
Chi phí dự án dừng triển khai		17.787.051.722
Chi phí khác	7.417.430.152	8.337.252.072
Cộng	216.569.110.875	142.208.509.448

VII. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết	Đơn vị tính: VND
			thúc ngày 30/06/2024	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023
Công ty cổ phần Hà Đô 756 Sài Gòn	Công ty con	Góp vốn		
		Mua hàng hóa dịch vụ		4.199.488.000
		Đi vay		55.000.000.000
		Hoàn trả vay	160.500.000.000	67.000.000.000
		Chi phí lãi vay	3.470.257.536	9.714.421.101
Công ty đầu tư Quốc tế Hà Đô	Công ty con	Góp vốn		
Công ty CP QL-VH-KT BĐS Hà Đô	Công ty con	Thu hồi vốn góp		5.997.000.000
		Cổ tức được chia		7.496.250.000
		Mua hàng hóa dịch vụ	7.297.008.883	6.949.810.510
		Bán hàng hóa dịch vụ	123.580.080	123.580.080
		Đi vay	-	4.000.000.000
		Hoàn trả vay	-	10.000.000.000
		Chi phí lãi vay		462.402.740
Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Hà	Công ty con	Góp vốn		
		Cho vay	2.100.000.000	7.300.000.000
		Thu hồi cho vay	-	7.300.000.000
		Thu nhập lãi vay	636.558.903	777.556.164
Công ty cổ phần Sông Tranh 4	Công ty con	Góp vốn		
Công ty cổ phần Za hung	Công ty con	Góp vốn		
		Cổ tức được chia	-	63.210.546.000
		Bán hàng hóa dịch vụ	461.589.090	-
		Đi vay	140.000.000.000	320.000.000.000
		Hoàn trả vay	140.000.000.000	230.000.000.000
		Chi phí lãi vay	8.951.123.289	8.128.657.535
Công ty TNHH Hà Đô Bình Thuận	Công ty con	Góp vốn		
		Hoàn trả vay		51.000.000.000
		Chi phí lãi vay		195.172.604
Công ty cổ phần Thiết bị giáo dục 1	Công ty con	Góp vốn		
		Đi vay		54.000.000.000
		Hoàn trả vay	316.000.000.000	117.000.000.000
		Chi phí lãi vay	6.368.284.973	9.564.734.208

VII. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết	Đơn vị tính: VND
			thúc ngày 30/06/2024	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023
Công ty CP năng lượng Agrita - Quảng Nam	Công ty con	Góp vốn		
		Cổ tức được chia	49.864.500.000	69.810.300.000
		Đi vay	110.000.000.000	269.000.000.000
		Hoàn trả vay		126.000.000.000
		Chi phí lãi vay	4.782.761.642	7.354.635.619
Cty CP đầu tư Bất động sản Bình An Riverside	Công ty con	Góp vốn		
		Bán hàng hóa, dịch vụ	1.618.760	32.703.739.751
		Đi vay	60.000.000.000	52.000.000.000
		Hoàn trả vay	60.000.000.000	83.000.000.000
		Chi phí lãi vay	986.301	502.947.947
Công ty TNHH MTV Điện gió Hà Đô Thuận Nam	Công ty con	Góp vốn		
		Bán hàng hóa dịch vụ	950.631	-
		Đi vay	80.000.000.000	28.000.000.000
		Hoàn trả vay	-	20.000.000.000
		Chi phí lãi vay	1.720.526.029	1.245.282.193
Công ty TNHH năng lượng Surya Prakash Việt Nam	Công ty con	Góp vốn		
		Cổ tức được chia	-	33.738.000.000
Công ty cổ phần Minh Long Đông Sài Gòn	Công ty con	Góp vốn		
		Cổ tức được chia	-	33.738.000.000
Công ty cổ phần Năng lượng Hà Đô	Công ty con	Góp vốn		
		Cổ tức được chia	-	33.738.000.000
Công ty Cổ phần quản lý và kinh doanh bất động sản Hà Đô	Công ty con	Góp vốn		
		Mua hàng hóa dịch vụ	1.463.770.435	
		Bán hàng hóa dịch vụ	1.506.262.729	952.660.000

VII. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết	Đơn vị tính: VND
			thúc ngày 30/06/2024	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023
Các bên liên quan khác				
Ông Nguyễn Trọng Thông	Chủ tịch HĐQT	Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản		11.883.562.474
Ông Lê Xuân Long	Thành viên HĐQT	Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản	6.901.893.176	7.313.403.873
Bà Hoàng Thị Phương Điều	Người có mối quan hệ gia đình với thành viên HĐQT	Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản		11.366.750.902
Bà Nguyễn Thị Xuân Lan	Người có mối quan hệ gia đình với thành viên HĐQT	Doanh thu hoạt động xây lắp		2.551.711.000
Bà Vũ Thị Hà	Người có mối quan hệ gia đình với Phó Tổng Giám đốc	Doanh thu hoạt động xây lắp		4.540.411.000
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản	10.701.167.659	
Ông Phạm Hồng Hiếu	Kế toán trưởng	Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản	7.941.673.931	
Ông Nguyễn Văn Tô	Thành viên HĐQT	Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản	10.624.809.142	
Ông Hoàng Đình Hùng	Thành viên HĐQT	Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản	7.496.479.375	

VII. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị và UBKT

Đơn vị tính: VND

Họ tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023
Ông Nguyễn Trọng Thông	Chủ tịch HĐQT	775.000.000	920.000.000
Ông Nguyễn Văn Tô	Ủy viên HĐQT	209.000.000	320.000.000
Ông Nguyễn Trọng Minh	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Phó TGD	899.020.000	980.220.000
Ông Lê Xuân Long	Ủy viên HĐQT	175.000.000	200.000.000
Ông Hoàng Đình Hùng	Thành viên độc lập HĐQT	311.500.000	350.000.000
Bà Cao Thị Tâm	Ủy viên HĐQT, Ủy viên UBKT	481.000.000	
Bà Trần Thị Quỳnh Anh	Thành viên độc lập HĐQT, Chủ tịch UBKT	38.000.000	
Ông Nguyễn Hoàng Trung	Ủy viên HĐQT	77.367.000	
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Thành viên độc lập HĐQT, Chủ tịch UBKT	63.333.335	105.000.002
Ông Chu Tuấn Anh	Phó Tổng giám đốc	667.886.000	772.820.000
Ông Lê Xuân Tuấn	Phó Tổng giám đốc	251.310.000	292.632.381
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng giám đốc	530.620.000	561.820.000
Cộng		4.479.036.335	4.502.492.383

VIII. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 23/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết HĐQT số 33/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 5 năm 2024, Hội đồng Quản trị công ty đã ra Quyết nghị phát hành 30.575.684 cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2023 theo tỷ lệ 10% vốn điều lệ cho các cổ đông. Vào ngày 05 tháng 7 năm 2024, công ty đã nhận được chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về số lượng cổ phiếu đã phân phối là 30.574.688 cổ phiếu. Công ty cũng đã hoàn tất thủ tục tăng vốn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 31 ngày 16 tháng 7 năm 2024.

Ngoài ra không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2024

Người lập

Vũ Thị Dung

Kê toán trưởng

Phạm Hồng Hiếu

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Minh